

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất còn tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền	51.713.539.175	26.914.848.405
Tiền mặt	1.821.677.992	2.907.715.329
Tiền gửi ngân hàng	49.891.861.183	24.007.133.076
Các khoản tương đương tiền	6.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Thái Nguyên (*)	6.000.000.000	-
Cộng	57.713.539.175	26.914.848.405

(*) Là hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng với lãi suất 4%/ năm

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

2. Phải thu của khách hàng

Đơn vị tính: VND

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Cục Quân nhu	-	-	3.217.117.445	-
Công ty Cổ phần Cái Mép	7.111.640.226	(2.171.798.599)	7.179.227.647	(1.702.121.130)
Công ty CP 26	1.156.519.984	-	1.439.688.491	-
Công ty TNHH Young One Bắc Giang	2.013.823.236	-	1.609.740.111	-
CK DIAZ GENERAL MECHANDISE	1.369.782.725	(958.847.908)	2.529.742.621	(687.121.311)
Các khoản phải thu khác	18.001.563.684	(2.858.088.281)	35.931.695.939	(2.429.479.045)
Cộng	29.653.329.855	(5.988.734.788)	51.907.212.254	(4.818.721.486)

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

3. Trả trước cho người bán

Đơn vị tính: VND

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty CP Cơ nhiệt Trường Thành	410.438.000	410.438.000
Các đối tượng khác	1.139.623.786	999.816.394
Cộng	1.550.061.786	1.410.254.394

4. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Tạm ứng	7.686.604.231	-	18.753.304.976	-
Tạm ứng	389.766.000	-	1.242.143.443	-
Phải thu khác	7.296.838.231	-	17.511.161.533	-
Góp vốn để hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Sản xuất và Xuất nhập khẩu Thanh Xuân	6.566.242.158	-	6.566.242.158	-
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-	9.286.232.436	-
Phải thu đối tượng khác	730.596.073	-	1.658.686.939	-
Cộng	7.686.604.231	-	18.753.304.976	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***2. Các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư tài chính dài hạn*

Đơn vị tính: VND

	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Điều chỉnh lũy kế	Giá trị khoản đầu tư tại công ty liên kết	Giá gốc	Điều chỉnh lũy kế	Giá trị khoản đầu tư tại công ty liên kết
<i>*) Đầu tư vào công ty liên kết</i>						
Công ty Cổ phần 199	1.659.000.000	1.257.166.413	2.916.166.413	1.659.000.000	-	1.659.000.000
Cộng	1.659.000.000	1.257.166.413	2.916.166.413	1.659.000.000	-	1.659.000.000

Tại thời điểm 31/12/2020, các khoản đầu tư nêu trên đều không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch trên thị trường hoặc không có đầy đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.



Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

5. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;				
Công ty Cổ phần Cái Mép	7.111.640.226	4.939.841.627	7.179.227.647	5.477.106.517
CK DIAZ GENERAL MERCHANDISE	1.369.782.725	410.934.817	2.529.742.621	1.842.621.310
Công ty TNHH Pearl Global Việt Nam	997.191.910	299.157.573	997.191.910	498.595.955
Công ty TNHH Thương mại SW	374.025.194	187.012.597	974.025.194	787.012.597
Công ty TNHH EKATI Việt Nam	405.415.223	202.707.723	405.415.223	405.415.223
Công ty TNHH May APP	-	-	27.463.547	8.239.064
Công ty TNHH Sản xuất và Xuất nhập khẩu Thanh Xuân	584.818.537	391.335.326	276.404.587	138.202.294
Công ty TNHH Vải sợi Tín Nghĩa	280.056.436	84.016.931	280.056.436	84.016.931
Công ty CP May Sao Đất Việt	590.799.010	177.239.703	690.799.010	207.239.703
Công ty TNHH Dịch vụ thương mại và Đầu tư Dũng Minh	-	-	90.730.614	58.054.304
Công ty CP Mía đường Sông Con	12.450.000	6.225.000	-	-
Công ty TNHH May mặc Xuân Mai	37.465.890	26.226.123	-	-
Các đối tượng khác	1.570.390.522	620.603.465	2.496.194.078	1.622.025.483
Cộng	13.334.035.673	7.345.300.885	15.947.250.867	11.128.529.381

6. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	57.379.261.805	(11.293.822.876)	47.614.669.820	(62.900.070)
Công cụ, dụng cụ	304.680.119	-	312.646.799	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	33.087.658.952	(917.231.140)	32.264.354.949	-
Thành phẩm	107.149.207.752	(1.271.274.178)	70.379.374.326	-
Hàng hóa	9.764.096.065	(70.468.626)	13.866.207.766	-
Hàng gửi bán	71.861.485	-	70.503.191	-
Cộng	207.756.766.178	(13.552.796.820)	164.507.756.851	(62.900.070)

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

7. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<i>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn</i>		
Phần mềm kế toán	151.900.000	-
Cộng	151.900.000	-

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	TSCĐ khác	Đơn vị tính: VND
				Tổng cộng
<i>Nguyên giá</i>				
Số dư ngày 01/01/2020	9.504.466.000	263.367.720	2.041.172.627	11.809.006.347
Mua trong năm	-	50.000.000	-	50.000.000
Số dư ngày 31/12/2020	9.504.466.000	313.367.720	2.041.172.627	11.859.006.347
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>				
Số dư ngày 01/01/2020	5.912.566.000	263.367.720	242.524.080	6.418.457.800
Khấu hao trong năm	95.173.632	32.539.998	-	127.713.630
Số dư ngày 31/12/2020	6.007.739.632	295.907.718	242.524.080	6.546.171.430
<i>Giá trị còn lại</i>				
Tại ngày 01/01/2020	3.591.900.000	-	1.798.648.547	5.390.548.547
Tại ngày 31/12/2020	3.496.726.368	17.460.002	1.798.648.547	5.312.834.917

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.175.933.720 VND (31/12/2019 : 6.175.933.720 VND)

9. Chi phí trả trước

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>	<i>568.401.092</i>	<i>332.170.762</i>
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	463.914.045	332.170.762
Chi phí chờ phân bổ khác	104.487.047	-
<i>b) Dài hạn</i>	<i>2.290.539.244</i>	<i>10.043.914.213</i>
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1.472.282.942	10.043.914.213
Chi phí sửa chữa tài sản	397.179.397	-
Chi phí khác chờ phân bổ khác	421.076.905	-
Cộng	2.858.940.336	10.376.084.975

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2020	266.413.752.099	160.147.984.900	19.410.530.369	5.891.978.992	6.191.358.127	458.055.604.487
Mua trong năm	1.032.491.818	835.787.600	-	-	-	1.868.279.418
Đầu tư XDCB hoàn thành	2.047.950.719	-	-	-	-	2.047.950.719
Thanh lý nhượng bán	(2.418.755.875)	(5.817.153.947)	(1.367.249.300)	-	-	(9.603.159.122)
Giảm khác (*)	(2.940.340.021)	-	(220.391.710)	-	-	(3.160.731.731)
Số dư ngày 31/12/2020	264.135.098.740	155.166.618.553	17.822.889.359	5.891.978.992	6.191.358.127	449.207.943.771
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2020	108.860.851.675	85.136.782.539	10.576.765.944	4.253.894.232	1.177.534.956	210.005.829.346
Khấu hao năm	15.108.658.639	11.294.766.311	1.417.415.753	558.744.238	-	28.379.584.941
Thanh lý, nhượng bán	(2.418.755.875)	(5.719.442.846)	(1.333.366.580)	-	-	(9.471.565.301)
Tăng khác (*)	-	1.072.341.959	119.267.370	42.263.936	-	1.233.873.265
Giảm khác (*)	(3.922.648.544)	-	-	-	-	(3.922.648.544)
Số dư ngày 31/12/2020	117.628.105.895	91.784.447.963	10.780.082.487	4.854.902.406	1.177.534.956	226.225.073.707
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2020	157.552.900.424	75.011.202.361	8.833.764.425	1.638.084.760	5.013.823.171	248.049.775.141
Tại ngày 31/12/2020	146.506.992.845	63.382.170.590	7.042.806.872	1.037.076.586	5.013.823.171	222.982.870.064

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 104.985.271.981 VND.

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 703.132.529 VND

(*) Tăng khác, giảm khác Chênh lệch đánh giá lại tài sản khi góp vốn vào Công ty TNHH MTV X20 Nghệ An theo chứng thư thẩm định giá và Biên bản số 008 chưa được bù trừ khi hợp nhất trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

11. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần 199	2.062.900.000	2.062.900.000	-	-
Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh nguyên liệu may Việt Nam	2.176.619.775	2.176.619.775	1.814.590.140	1.814.590.140
Công ty CP Truyền thông và quảng cáo Vinahomes	1.458.719.952	1.458.719.952	-	-
Công ty CP Sản xuất phụ liệu may Hữu Nghị	2.969.437.200	2.969.437.200	-	-
Công ty CP Nhuộm Hà Nội	18.950.463.914	18.950.463.914	3.855.637.831	3.855.637.831
Công ty TNHH Dệt may Châu Giang	9.978.580.931	9.978.580.931	17.159.197.324	17.159.197.324
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Hoa Tiến	5.873.102.173	5.873.102.173	2.706.834.803	2.706.834.803
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	15.632.194	15.632.194	6.649.204.400	6.649.204.400
Các đối tượng khác	32.086.780.501	32.086.780.501	69.666.500.274	69.666.500.274
Cộng	75.572.236.640	75.572.236.640	101.851.964.772	101.851.964.772

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

12. Người mua trả tiền trước

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Cục Quân nhu - Tổng Cục Hậu cần	98.066.692.737	-
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Xăng dầu Quân đội	2.153.189.830	-
Công ty TNHH Tổng hợp đầu tư và Thương mại Phương Hà Anh	-	111.259.231
Shinwoo Trading Co., Ltd	223.731.763	290.100.611
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thanh Hải	-	1.409.360.900
Các đối tượng khác	167.698.711	329.269.483
Cộng	100.611.313.041	2.139.990.225

b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Phải nộp		
Thuế GTGT đầu ra	3.045.825.265	3.369.490.097
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.466.652.453	678.576.437
Thuế thu nhập cá nhân	49.613.580	29.057.547
Cộng	5.562.091.298	4.077.124.081

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

b) Phải thu

Thuế GTGT đầu ra	-	800.000.000
Thuế thu nhập cá nhân	1.054.981	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.304.225.660
Cộng	1.054.981	2.104.225.660

14. Chi phí phải trả

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngắn hạn		
Trích trước tiền thuê đất Quốc Phòng	6.826.068.281	3.689.764.628
Trích trước tiền lương phép	2.570.985.370	3.131.814.917
Trích trước tiền điện, tiền nước phải trả	321.356.538	306.454.051
Trích trước chi phí lãi vay	-	31.842.886
Trích trước chi phí dự án xây dựng nhà chung cư	1.366.636.362	1.543.947.776
Chi phí trích trước khác	1.313.667.439	-
Cộng	12.398.713.990	8.703.824.258

15. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước các mặt hàng may mặc	153.527.331	10.760.458.856
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	446.490.000	-
Cộng	600.017.331	10.760.458.856

16. Phải trả khác

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Ngắn hạn	5.643.902.083	25.112.990.827
Các khoản BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	3.223.016.576	2.504.355.504
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	54.008.000	54.008.000
Phải trả, phải nộp khác	2.366.877.507	22.554.627.323
Vật tư nhập kho chưa có hóa đơn giá trị gia tăng	-	5.556.157.662
Cổ tức phải trả	221.700.000	12.436.345.176
Phí bảo trì nhà chung cư	-	1.436.543.128
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.145.177.507	3.125.581.357
b) Dài hạn	998.000.000	998.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	998.000.000	998.000.000
Cộng	6.641.902.083	26.110.990.827

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

17. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	31/12/2020		Trong kỳ		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	21.094.765.409	21.094.765.409	120.738.331.683	183.850.700.105	84.207.133.831	84.207.133.831
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thăng Long (1)	-	-	40.484.039.055	76.246.049.023	35.762.009.968	35.762.009.968
Cục Quân Nhu - Tổng Cục Hậu Cần	-	-	9.660.000.000	20.425.393.400	10.765.393.400	10.765.393.400
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Nam (2)	3.000.000.000	3.000.000.000	8.217.038.186	11.720.274.066	6.503.235.880	6.503.235.880
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nam Định (3)	18.094.765.409	18.094.765.409	61.244.152.858	74.325.882.032	31.176.494.583	31.176.494.583
Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Thanh Hóa (4)	-	-	500.000.000	500.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam - CN Thanh Hóa	-	-	633.101.584	633.101.584	-	-
b) Vay dài hạn	7.671.928.000	7.671.928.000	-	2.903.099.379	10.575.027.379	10.575.027.379
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Nam (2)	-	-	-	421.499.379	421.499.379	421.499.379
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nam Định (3)	7.671.928.000	7.671.928.000	-	2.481.600.000	10.153.528.000	10.153.528.000
Cộng	28.766.693.409	28.766.693.409	120.738.331.683	186.753.799.484	94.782.161.210	94.782.161.210

(1) Hợp đồng tín dụng số 45516.18.054.5124 ngày 24/12/2018 và văn bản sửa đổi hợp đồng tín dụng số 45516.18..054.5124.TD.PL ngày 31/03/2019, hạn mức vay 150 tỷ đồng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay không quá 07 tháng, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

(2) Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Nam bao gồm các Hợp đồng sau:

Hợp đồng tín dụng số 04/2019/9976605/HĐTD ngày 29/08/2019. Số tiền vay là 700.000.000 đồng, thời hạn vay 06 tháng, lãi suất 8%/năm với mục đích thanh toán tiền mua hàng phục vụ sản xuất kinh doanh.

Hợp đồng tín dụng số 05/2019/9976605/HĐTD ngày 11/09/2019. Số tiền vay là 1.723.235.880 đồng, thời hạn vay 06 tháng, lãi suất 7,7%/năm với mục đích thanh toán tiền mua nhiên liệu + gia công vải phục vụ sản xuất kinh doanh.

Hợp đồng tín dụng số 06/2019/9976605/HĐTD ngày 05/11/2019. Số tiền vay là 2.000.000.000 đồng, thời hạn vay 06 tháng, lãi suất 7,7%/năm với mục đích thanh toán tiền mua nhiên liệu + gia công vải phục vụ sản xuất kinh doanh.

Hợp đồng tín dụng số 07/2019/9976605/HĐTD ngày 05/11/2019. Số tiền vay là 1.080.000.000 đồng, thời hạn vay 06 tháng, lãi suất 7,7%/năm với mục đích tạm ứng tiền mua hàng phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Có hợp đồng cầm cố/thế chấp riêng

Hợp đồng tín dụng số 01/2018/9976605/HĐTD ngày 10/05/2018 số tiền vay 1.784.993.270 đồng, lãi suất 10%/năm, thời hạn 24 tháng, mục đích vay Đầu tư mua máy chế bản Film và các linh kiện kèm theo phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

(3) Vay Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nam Định bao gồm các Hợp đồng sau:

Hợp đồng vay số 4186.19.775.3388315.TD ngày 31/01/2019, phương thức cho vay từng lần trung hạn, số tiền vay là 12.358.528.000 VND, mục đích sử dụng vốn vay để đầu tư mới máy móc thiết bị phục vụ mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh của Khách hàng theo Hợp đồng mua bán số 02/HĐMB/X20NĐ-NT ngày 02/10/2018 và Hợp đồng số 03/HĐMB/X20-NT ngày 01/10/2018. Thời hạn cho vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết ngày đáo hạn theo quy định tại văn bản nhận nợ, thời hạn rút vốn vay tối đa 06 tháng kể từ ngày 31/01/2019. Lãi suất thả nổi được quy định tại văn bản nhận nợ giữa Ngân hàng TMCP Quân đội và khách hàng. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay và các tài sản đảm bảo khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

Hợp đồng cấp tín dụng số 15519.19.775.3388315.TD ngày 08/05/2019, giá trị hạn mức tín dụng 1: 27.500.000.000 đồng trong đó hạn mức cho vay 17.500.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh 10.000.000.000 đồng, hạn mức tín dụng 2: 55.000.000.000 đồng trong đó hạn mức cho vay là 35.000.000.000 đồng và hạn mức bảo lãnh là 20.000.000.000 đồng. Thời hạn cấp tín dụng từ ngày ký hợp đồng đến 26/03/2020. Lãi suất theo văn bản nhận nợ ký với Ngân hàng TMCP Quân đội. Mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất sợi, dệt, nhuộm, may. Tài sản đảm bảo là hàng tồn kho luân chuyển thuộc sở hữu của Công ty tại địa chỉ Lô N1, KCN Hòa Xá, xã Mỹ Xá, TP Nam Định bao gồm Nguyên vật liệu (Sợi PE, PC, thuốc nhuộm, hóa chất), sợi thành phẩm, vải các loại (vải thô, vải nhuộm...) và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; số phát hành BA 910470; Số vào sổ cấp GCN: CI000116; Cơ quan cấp: Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định; cấp ngày 20/12/2010; Cấp cho: Công ty TNHH MTV X20 Nam Định.

Hợp đồng cấp tín dụng số 15764.20.775.3388315.TD ngày 17/04/2020, giá trị hạn mức tín dụng 1: 18.500.000.000 đồng trong đó hạn mức cho vay 17.500.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh 1.000.000.000 đồng, hạn mức tín dụng 2: 37.000.000.000 đồng trong đó hạn mức cho vay là 35.000.000.000 đồng và hạn mức bảo lãnh là 2.000.000.000 đồng. Giá trị hạn mức tín dụng trên đây đã bao gồm toàn bộ nghĩa vụ của Công ty theo Hợp đồng cấp tín dụng số 15519.19.775.3388315.TD ký ngày 08/05/2019 giữa ngân hàng và Công ty. Thời hạn cấp tín dụng từ ngày ký hợp đồng đến 10/04/2020. Lãi suất theo văn bản nhận nợ ký với Ngân hàng TMCP Quân đội. Mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất sợi, dệt, nhuộm, may. Tài sản đảm bảo là hàng tồn kho luân chuyển thuộc sở hữu của Công ty tại địa chỉ Lô N1, KCN Hòa Xá, xã Mỹ Xá, TP Nam Định bao gồm Nguyên vật liệu (Sợi PE, PC, thuốc nhuộm, hóa chất), sợi thành phẩm, vải các loại (vải thô, vải nhuộm...) và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; số phát hành BA 910470; Số vào sổ cấp GCN: CI000116; Cơ quan cấp: Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định; cấp ngày 20/12/2010; Cấp cho: Công ty TNHH MTV X20 Nam Định.

(4) Khoản vay Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 3501-LAV-202000716 ngày 14/05/2020 giữa Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Thanh Hóa và Công ty TNHH MTV X20 Thanh Hóa với các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh gia công hàng dệt may;
- + Thời hạn vay: kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng đến hết ngày 14/05/2021;
- + Lãi suất cho vay: Chi tiết theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
- + Hạn mức cho vay: 2.000.000.000 đồng, Hạn mức bảo lãnh 0 đồng, Mức giải ngân tối đa áp dụng hiện tại: 1.300.000.000 đồng.
- + Hình thức đảm bảo khoản vay: Toàn bộ các máy móc, thiết bị theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 3501/67/2020/GT/HĐBĐ ngày 13/05/2020 với tổng giá trị tài sản 875.000.000 đồng, việc định giá tài sản được ghi trong Biên bản xác định giá trị tài sản thế chấp ngày 11/05/2020 với giá trị tài sản được xác định tại thời điểm hiện tại.

c) Vay là các bên liên quan : Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

18. Dự phòng phải trả

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Dự phòng phải trả tiền lương	-	3.982.633.732
Dự phòng phải trả chi phí sửa chữa tài sản	3.018.870.887	-
Cộng	3.018.870.887	3.982.633.732

19. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
			Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2019	172.500.000.000	26.263.305.783	198.763.305.783
- Lãi trong năm trước	-	5.277.878.494	5.277.878.494
- Chia cổ tức	-	(17.250.000.000)	(17.250.000.000)
- Phân phối lợi nhuận	-	(6.760.891.662)	(6.760.891.662)
Số dư tại ngày 31/12/2019	172.500.000.000	7.530.292.615	180.030.292.615
- Lãi trong năm nay	-	16.316.545.567	16.316.545.567
- Chia cổ tức (*)	-	(1.725.000.000)	(1.725.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	(3.552.878.496)	(3.552.878.496)
- Điều chỉnh ở Công ty con	-	1	1
- Tăng khác (**)	-	1.050.821.887	1.050.821.887
- Giảm khác (***)	-	(1.776.381.619)	(1.776.381.619)
Số dư tại 31/12/2020	172.500.000.000	17.843.399.955	190.343.399.955

(*) Công ty chia cổ tức và trích lập các quỹ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 17A/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/04/2020.

(**) Tăng khác là phần sở hữu theo tỷ lệ lợi ích của Công ty trong Công ty CP 199 lần đầu được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

(***) Giảm khác là chênh lệch đánh giá lại tài sản khi góp vốn vào Công ty TNHH MTV X20 Nghệ An theo chứng thư thẩm định giá và Biên bản số 008 chưa được bù trừ khi hợp nhất trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

b) Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Bộ Quốc phòng	123.711.900.000	123.711.900.000
Công ty Cổ phần Cái Mép	5.000.000.000	5.000.000.000
Vốn góp cổ đông khác	43.788.100.000	43.788.100.000
Cộng	172.500.000.000	172.500.000.000

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

c) Các khoản giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Vốn góp của chủ sở hữu	172.500.000.000	172.500.000.000
Vốn góp đầu năm	172.500.000.000	172.500.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	172.500.000.000	172.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.725.000.000	17.250.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.250.000	17.250.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.250.000	17.250.000
- Cổ phiếu phổ thông	17.250.000	17.250.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại và vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại và vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.250.000	17.250.000
- Cổ phiếu phổ thông	17.250.000	17.250.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

e) Các quỹ của doanh nghiệp

	01/01/2020	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Đơn vị tính: VND 31/12/2020
Quỹ đầu tư phát triển	56.997.798.914	-	-	56.997.798.914
Cộng	56.997.798.914	-	-	56.997.798.914

23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Ngoại tệ các loại	31/12/2020	01/01/2020
USD	344.574,07	91.850,91

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	649.978.634.747	830.868.684.981
Doanh thu cung cấp dịch vụ	124.954.782.060	79.299.053.162
Cộng	774.933.416.807	910.167.738.143

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Hàng bán bị trả lại	2.837.780	-
Cộng	2.837.780	-

Mẫu số B 09 - DN/HN

BÀN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn bán hàng hoá, thành phẩm	507.677.794.956	713.458.806.609
Giá vốn cung cấp dịch vụ	104.408.585.523	69.392.938.893
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	13.489.896.750	-
Cộng	625.576.277.229	782.851.745.502

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	340.592.763	260.423.036
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	238.680.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	3.550.624	40.219.447
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	-	92.617.986
Cộng	344.143.387	631.940.469

5. Chi phí tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí lãi vay	4.102.428.991	6.865.094.100
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	193.822.140	394.534.297
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	39.500.292	470.515.001
Cộng	4.335.751.423	7.730.143.398

6. Thu nhập khác

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tiền cho thuê nhà công vụ	522.641.418	282.240.362
Thanh lý tài sản	439.258.994	156.545.455
Xử lý công nợ	76.855.573	-
Thu nhập từ đo	42.000.000	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	2.758.690.142
Thu nhập khác	252.837.363	303.430.424
Cộng	1.333.593.348	3.500.906.383

7. Chi phí khác

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí phạt, truy thu thuế	594.054.030	857.721.405
Chi phí ủng hộ	1.010.000.000	-
Chi phí khác	143.791.287	2.443.131.888
Cộng	1.747.845.317	3.300.853.293

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	22.895.447.244	19.749.317.595
Chi phí nhân viên bán hàng	2.037.463.815	2.529.448.872
Chi phí vật liệu, bao bì	5.432.167.858	3.934.734.451
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	66.673.950	16.175.384
Chi phí khấu hao TSCĐ	133.742.388	69.261.388
Chi phí bảo hành	650.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.317.608.844	6.770.867.834
Chi phí bằng tiền khác	9.907.140.389	6.428.829.666
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	100.753.456.136	93.190.010.254
Chi phí nhân viên quản lý	52.076.313.590	43.334.218.730
Chi phí vật liệu quản lý	839.967.832	5.598.938.225
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.698.078.620	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.204.227.561	4.377.907.354
Thuế, phí và lệ phí	1.873.356.257	5.179.437.649
Chi phí dự phòng	1.170.013.302	4.818.721.486
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.351.788.797	7.746.141.442
Chi phí bằng tiền khác	29.539.710.177	22.134.645.368
Cộng	123.648.903.380	112.939.327.849

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.934.143.440	2.200.636.459
Cộng	6.934.143.440	2.200.636.459

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	16.316.545.567	5.277.878.494
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	(1.425.027.193)
Các khoản điều chỉnh giảm (*)	-	(1.425.027.193)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(1.425.027.193)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	16.316.545.567	3.852.851.301
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	17.250.000	17.250.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	945,89	223,35

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất.**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
2. Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	120.738.331.683	319.956.218.819
3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	186.753.799.484	353.342.276.795

VIII. Những thông tin khác**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, xét trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Danh sách các bên liên quan:**Bên liên quan**

Bộ Quốc phòng
Cục Hậu cần - Tổng Cục Hậu cần
Cục Quân nhu - Tổng Cục Hậu cần
Công ty Cổ phần 22
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28
Công ty Cổ phần 26
Công ty Cổ phần 199

Mối quan hệ

Cổ đông chiếm 72% cổ phần
Đơn vị trực thuộc của Bộ Quốc phòng
Đơn vị trực thuộc của Bộ Quốc phòng
Đơn vị trực thuộc của Bộ Quốc phòng
Đơn vị trực thuộc của Bộ Quốc phòng
Đơn vị trực thuộc của Bộ Quốc phòng
Công ty liên kết

(*) Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Mua hàng	21.824.074.140	1.665.652.346
Công ty Cổ phần 199	10.578.329.996	188.490.909
Công ty CP 22	508.465.453	-
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	10.737.278.691	1.238.858.182
Công ty CP 26	-	238.303.255
Bán hàng	406.146.022.750	211.573.053.308
Cục Hậu cần - Tổng Cục Hậu cần	74.668.145	92.755.621
Cục Quân nhu - Tổng Cục Hậu cần	381.780.270.681	211.376.247.527
Công ty CP 22	561.181.832	-
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	14.426.191.004	36.526.364
Công ty CP 26	9.303.711.088	67.523.796

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Bán và cho thuê tài sản	9.590.724	9.590.724
Công ty Cổ phần 199	9.590.724	9.590.724
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	199.080.000
Công ty Cổ phần 199	-	199.080.000

***) Số dư với các bên liên quan**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu của khách hàng	1.156.519.984	4.783.749.816
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	-	126.943.880
Cục Quân Nhu - Tổng Cục Hậu cần	-	3.217.117.445
Công ty CP 26	1.156.519.984	1.439.688.491
Phải trả người bán	2.062.900.000	6.649.204.400
Công ty Cổ phần 199	2.062.900.000	-
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	-	6.649.204.400
Người mua trả tiền trước	98.066.692.737	-
Cục Quân Nhu - Tổng Cục Hậu cần	98.066.692.737	-
Vay	-	10.765.393.400
Cục Quân Nhu - Tổng Cục Hậu cần	-	10.765.393.400

(*) Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập và thù lao của HĐQT và BKS	1.579.882.404	1.433.828.226
Thù nhập của Ban Tổng giám đốc	2.036.054.538	715.141.934
Cộng	3.615.936.942	2.148.970.160

Chi tiết thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong năm 2020 như sau:

Thu nhập của Ban Tổng giám đốc		Năm 2020
		VND
Họ tên	Chức danh	2.036.054.538
1. Hoàng Sỹ Tâm	Tổng Giám đốc	581.729.868
2. Hà Chí Khoa	Phó Tổng giám đốc	502.403.068
3. Phạm Văn Đông	Phó Tổng giám đốc	475.960.801
4. Chu Văn Đệ	Phó Tổng giám đốc	475.960.801
Thu nhập của Kế toán trưởng và các thành viên quản lý khác		1.031.248.403
Họ tên	Chức danh	
1. Vũ Văn Nhất	Chủ tịch HĐQT (bổ nhiệm từ ngày 01/05/2020)	502.403.068
2. Phạm Văn Đô	Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm từ ngày 01/03/2020)	105.769.067
3. Phan Vũ Thúy Anh	Kế toán trưởng - Thành viên HĐQT (từ xuất ngày 22/11/2020)	423.076.268
Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị		88.000.000
Họ tên	Chức danh	
1. Dương Thị Thu Hòa	Thành viên HĐQT	44.000.000
2. Nguyễn Thị Lan Phương	Thành viên HĐQT	44.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***Thù lao của các thành viên Ban Kiểm soát**

Họ tên	Chức danh	460.634.001
1. Ngô Thị Hoa	Trưởng Ban Kiểm soát	396.634.001
2. Nguyễn Thị Sen	Thành viên Ban Kiểm soát	32.000.000
3. Nguyễn Đức Tuấn	Thành viên Ban Kiểm soát	32.000.000

Tổng cộng		3.615.936.942
------------------	--	----------------------

3. Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.17 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Công nợ tài chính	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Các khoản vay	28.766.693.409	94.782.161.210
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	57.713.539.175	26.914.848.405
Nợ thuần	(28.946.845.766)	67.867.312.805
Vốn chủ sở hữu	247.341.198.869	237.028.091.529
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	-	29%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số V.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	57.713.539.175	26.914.848.405
Phải thu khách hàng và phải thu khác	31.351.199.298	65.841.795.744
Tổng cộng	89.064.738.473	92.756.644.149
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	28.766.693.409	94.782.161.210
Phải trả người bán và phải trả khác	82.214.138.723	127.962.955.599
Chi phí phải trả	12.398.713.990	8.703.824.258
Tổng cộng	123.379.546.122	231.448.941.067

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phát sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

TỶ
 DƯ
 NH
 G
 M
 3